

- BGĐ
- Các phòng
- Lưu.

05/11/2016

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4458** /QĐ -BNN -TCTS

Hà Nội, ngày **28** tháng **10** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng cảng cá
Gành Hào tỉnh Bạc Liêu**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH 13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QHH 13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 59/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 về việc quy định một số nội dung về thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về việc hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình; số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về việc hướng dẫn xác định giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 3592/QĐ-BNN-KH ngày 30/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, mở rộng cảng cá Gành Hào tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ văn bản số 3447/UBND-KT ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc cam kết bố trí vốn địa phương và huy động khác để thực hiện dự án đầu tư Nâng cấp, mở rộng cảng cá Gành Hào tỉnh Bạc Liêu;

Xét Tờ trình số 358/TTr-SNN ngày 19/10/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu về việc trình thẩm định phê duyệt dự án đầu tư Nâng cấp, mở rộng cảng cá Gành Hào tỉnh Bạc Liêu. (kèm theo hồ sơ thuyết minh, bản vẽ thiết kế cơ sở, Tổng mức đầu tư).

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản (kèm theo Báo cáo thẩm định số 2906/BC-TCTS-KHTC ngày 27/10/2016) về việc thẩm định dự án đầu tư Nâng cấp, mở rộng cảng cá Gành Hào tỉnh Bạc Liêu) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng cảng cá Gành Hào tỉnh Bạc Liêu với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng cảng cá Gành Hào tỉnh Bạc Liêu;
2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu
3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Nâng cấp, mở rộng cảng cá Gành Hào đồng bộ, đạt tiêu chí cảng cá loại I, đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa thủy hải sản cho tàu thuyền khai thác có công suất đến 600 CV và phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá của địa phương.

4. Nội dung quy mô đầu tư xây dựng, thông số kỹ thuật chủ yếu:

a) Công trình thủy công:

- Nâng cấp, mở rộng cầu tàu 600CV: Chiều dài bến: 200 m. Trong đó:
 - + Xây dựng mới: 140 m.
 - + Nâng cấp 60m bến hiện hữu.
 - + Chiều rộng bến: 10 m. (bằng với chiều rộng cầu tàu hiện hữu).
 - + Chiều rộng khu nước trước bến: 40 m.
 - + Cao trình đỉnh bến: +3,0 m.
 - + Cao trình đáy bến: -5,5 m.
 - Nâng cấp, mở rộng cầu tàu 45CV: Nâng cao trình mặt bến và chiều dài bến.
 - + Chiều dài bến: 120 m gồm 98m bến hiện hữu và 22 m bến kéo dài.
 - + Chiều rộng bến: 15,5 m. (bằng với chiều rộng cầu tàu hiện hữu).
 - + Chiều rộng khu nước trước bến: 20m.
 - + Cao trình đỉnh bến: +3,0m.
 - + Cao trình đáy bến: -3,5m.
 - Kè bảo vệ bờ:
 - + Chiều dài tuyến: 465.76 m. Trong đó :
 - + Kè mở rộng: 285 m. Kè hiện hữu nâng cấp: 180.76 m.
 - + Cao trình đỉnh kè: +3,0 m.
 - + Cao trình chân kè: +0,25 m.
- b) Hạ tầng kỹ thuật:
- San lấp mặt bằng: Diện tích san nền mặt bằng cảng: 66.498,57 m².
 - + Diện tích san nền cảng hiện hữu: 15.607,36 m².
 - + Diện tích san nền cảng mở rộng: 51.094,39 m².
 - + Cao trình san nền : +2,5m.
 - Đường nội bộ trong cảng:
 - + Quy mô mặt cắt ngang: Phần xe chạy: 2 x 3.5m = 7.0m; Vĩa hè: 2 x 4.0m
 - + Cao trình mặt đường: +3,0 m

- Bãi đậu xe: Diện tích 2.150 m^2 .

c) Các công trình hạ tầng khác:

+ Hệ thống cấp điện: 01 hệ thống.

+ Hệ thống cấp nước - PCCC: 01 hệ thống.

+ Hệ thống thoát nước: 01 hệ thống.

+ Trạm xử lý nước thải: $800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

d) Công trình kiến trúc, phụ trợ:

+ Nhà tiếp nhận phân loại: 760 m^2

+ Nhà bảo vệ (02 nhà): 24 m^2

+ Nhà điều hành trạm xử lý nước thải: $4 \text{ m} \times 3 \text{ m} = 12 \text{ m}^2$

+ Cổng, tường rào: $570,0 \text{ m}$

đ) Thiết bị khu dịch vụ hậu cần: Máy bơm cứu hỏa: 01 máy; trạm cân di động: 01 bộ; hệ thống thông tin liên lạc: 01 bộ; thiết bị văn phòng: 01 bộ

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng công trình Trường Sinh;

6. Chủ nhiệm lập dự án: Kỹ sư Nguyễn Hồng Trường.

7. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

8. Diện tích sử dụng đất: Trên bờ $6,64 \text{ ha}$; dưới nước là $7,09 \text{ ha}$

9. Nhóm, loại dự án, cấp công trình: Dự án nhóm B; loại công trình giao thông, cấp IV;

10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công)

11. Phương án xây dựng: Nâng cấp, mở rộng

12. Thiết bị công nghệ: Thiết bị thông tin liên lạc và PCCC, thiết bị văn phòng.

13. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: UBND tỉnh Bạc Liêu triển khai bàn giao mặt bằng thi công và tổ chức tái định cư (nếu có), đảm bảo điều kiện khởi công theo quy định của Luật Xây dựng.

14. Tổng mức đầu tư của dự án: Tổng mức đầu tư được duyệt: $180.275.332.000$ đồng (Một trăm tám mươi tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng)

Trong đó

- Chi phí xây lắp : $132.810.278.000$ đồng

- Chi phí thiết bị: $1.000.000.000$ đồng

- Chi phí Quản lý dự án: $2.171.787.000$ đồng

- Chi phí tư vấn xây dựng: $5.853.357.000$ đồng

- Chi phí khác: $6.035.646.000$ đồng

- Chi phí bồi thường GPMB: $22.200.000.000$ đồng

- Dự phòng phí : $10.204.264.000$ đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

15. Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách Trung ương là: 119.845.613.000,0 đồng (đầu tư cho các hạng mục thủy công).

- Ngân sách địa phương : 60.429.719.000,0 đồng (đầu tư cho các hạng mục công trình trên bờ)

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư ủy thác quản lý dự án, hợp đồng với Ban Quản lý chuyên ngành Nông nghiệp của tỉnh Bạc Liêu thực hiện.

17. Thời gian thực hiện dự án: 05 năm (dự kiến từ 2017 đến hết năm 2021)

18. Thời hạn sử dụng công trình: 30 năm

19. Nội dung cần lưu ý:

- Chủ đầu tư rà soát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Bộ thẩm định, phê duyệt trước khi tổ chức lựa chọn nhà thầu; Báo cáo kiện toàn Ban Quản lý dự án (kèm theo hợp đồng ủy thác, Quyết định thành lập Ban) theo hướng dẫn tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 và Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016.

Trong quá trình thiết kế bản vẽ thi công hạng mục nhà phân loại lựa chọn kết cấu, vật liệu đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm, chống ăn mòn nước biển.

-Thực hiện công tác GPMB **đảm bảo** đủ điều kiện **khởi công theo quy định** của pháp luật. Xây dựng phương án quản lý cảng sau đầu tư đúng các quy định tại Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Tổng cục Thủy sản thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành; chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch thực hiện chức năng tổng hợp, phân bổ vốn đầu tư thực hiện dự án; giám sát đánh giá đầu tư theo quy định.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu thực hiện chức năng làm chủ đầu tư, chịu trách nhiệm quản lý vốn, kỹ thuật, chất lượng, tiến độ; giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện theo các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, về đánh giá tác động môi trường; bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, **Tài chính**; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Giám đốc Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Bạc Liêu;
- Kho Bạc NN tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu VT, TCTS (13 bản);



Hoàng Văn Thắng

Phụ lục
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án: Nâng cấp, mở rộng cảng cá Gành Hào tỉnh Bạc Liêu
(Kèm theo Quyết định số 1468/QĐ-BNN-TCTS ngày 28/10/2016 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT)



ĐV tính: Đồng

STT	Các khoản mục chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Nguồn vốn	
					Vốn trung ương	Vốn địa phương
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG	120.964.480.431	11.845.797.805	132.810.278.236	100.890.655.000	31.919.623.236
I	Nâng cấp cảng hiện hữu	33.297.272.727	3.329.727.273	36.627.000.000	36.627.000.000	
1	Công trình thủy công	33.297.272.727	3.329.727.273	36.627.000.000	36.627.000.000	
1.1	Cầu tàu 600CV hiện hữu nâng cấp	6.201.818.182	620.181.818	6.822.000.000	6.822.000.000	
1.2	Cầu tàu 45CV hiện hữu nâng cấp, mở rộng	13.056.363.636	1.305.636.364	14.362.000.000	14.362.000.000	
1.3	kè bảo vệ bờ	14.039.090.909	1.403.909.091	15.443.000.000	15.443.000.000	
II	Phần cảng mở rộng	87.667.207.703,78	8.516.070.532	96.183.793.236	64.263.655.000	
1	Công trình thủy công	58.649.368.398	5.614.286.602	64.264.000.000	64.263.655.000	
1.1	Cầu tàu 600CV xây dựng mới, B=10m	27.272.727.273	2.727.272.727	30.000.000.000	30.000.000.000	
1.2	Kè bảo vệ bờ xây dựng mới	26.363.636.364	2.636.363.636	29.000.000.000	29.000.000.000	
1.3	Nạo vét khu nước kết hợp san nền	5.013.004.762	250.650.238	5.263.655.000	5.263.655.000	
2	Hạ tầng kỹ thuật	25.693.448.396	2.569.344.840	28.262.793.236		28.262.793.236
2.1	Đường dẫn ra cảng	3.836.105.234	383.610.523	4.219.715.757		4.219.715.757
2.2	Đường nội bộ cảng	1.700.660.108	170.066.011	1.870.726.119		1.870.726.119
2.3	Sân, bãi nội bộ	1.775.515.626	177.551.563	1.953.067.189		1.953.067.189
2.4	Hệ thống cấp điện	3.027.948.120	302.794.812	3.330.742.933		3.330.742.933
2.5	Hệ thống cấp nước	622.454.535	62.245.454	684.699.989		684.699.989
2.6	Hệ thống thoát nước	2.478.772.958	247.877.296	2.726.650.253		2.726.650.253
2.7	Trạm xử lý nước thải	12.251.991.815	1.225.199.181	13.477.190.996		13.477.190.996
3	Công trình kiến trúc, phụ trợ	3.324.390.909	332.439.091	3.657.000.000		3.656.830.000
3.1	Khu tiếp nhận phân loại - dịch vụ	1.872.363.636	187.236.364	2.059.600.000		2.059.600.000
3.2	Nhà bảo vệ (2 nhà)	153.163.636	15.316.364	168.480.000		168.480.000
3.3	Hàng rào, cổng cảng	1.298.863.636	129.886.364	1.428.750.000		1.428.750.000

Chào

STT	Các khoản mục chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Nguồn vốn	
					Vốn trung ương	Vốn địa phương
B	CHI PHÍ THIẾT BỊ	909.090.909	90.909.091	1.000.000.000	200.000.000	800.000.000
1	Thiết bị văn phòng, hỗ trợ quản lý	90.909.091	9.090.909,09	100.000.000		100.000.000
2	Thiết bị thông tin liên lạc quản lý tàu cá	181.818.182	18.181.818,18	200.000.000	200.000.000	
3	Máy bơm PCCC chạy diesel	181.818.182	18.181.818,18	200.000.000		200.000.000
4	Trạm cân di động	454.545.455	45.454.545,45	500.000.000		500.000.000
C	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC	22.200.000.000,00		22.200.000.000		22.200.000.000
D	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.974.351.856	197.435.186	2.171.787.041	2.171.787.041	
1	Chi phí quản lý dự án	1.645.293.213	164.529.321	1.809.822.534	1.809.822.534	
2	Chi phí giám sát đánh giá đầu tư 20%*QLDA	329.058.643	32.905.864	361.964.507	361.964.507	
E	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	5.321.233.392,64	532.123.339,26	5.853.356.732	4.788.140.418	1.065.216.314
1	Chi phí khảo sát phục vụ lập dự án	556.958.283	55.695.828	612.654.111	612.654.111	
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	316.871.285	31.687.129	348.558.414	348.558.414	
3	Chi phí khảo sát phục vụ lập thiết kế BVTC (TT)	750.000.000	75.000.000	825.000.000	825.000.000	
4	Chi phí thiết kế BVTC					
4.1	Chi phí thiết kế BVTC công trình thủy	855.103.762	85.510.376	940.614.139	940.614.139	
4.2	Chi phí thiết kế BVTC công trình hạ tầng	324.999.800	32.499.980	357.499.780		357.499.780
5	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC					
5.1	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC công trình thủy	64.362.649	6.436.265	70.798.914	70.798.914	
5.2	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC công trình hạ tầng	37.723.191	3.772.319	41.495.510		41.495.510
6	Chi phí thẩm tra dự toán					
6.1	Chi phí thẩm tra dự toán công trình thủy	64.362.649	6.436.265	70.798.914	70.798.914	
6.2	Chi phí thẩm tra dự toán công trình hạ tầng	35.982.121	3.598.212	39.580.333		39.580.333
7	Chi phí lập và đánh giá hồ sơ dự thầu					
7.1	Chi phí lập và đánh giá hồ sơ dự thầu CT thủy	64.362.649	6.436.265	70.798.914	70.798.914	
7.2	Chi phí lập và đánh giá hồ sơ dự thầu CT hạ tầng	60.937.463	6.093.746	67.031.209		67.031.209
7.3	Chi phí lập và đánh giá hồ sơ dự thầu thiết bị	1.818.182	181.818	2.000.000		2.000.000
8	Chi phí giám sát					
8.1	Giám sát khảo sát xây dựng (TT)	18.181.818	1.818.182	20.000.000	20.000.000	
8.2	Giám sát thi công xây dựng CT thủy	1.360.810.289	136.081.029	1.496.891.318	1.496.891.318	
8.3	Giám sát thi công xây dựng CT hạ tầng	502.008.620	50.200.862	552.209.482		552.209.482

STT	Các khoản mục chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Nguồn vốn	
					Vốn trung ương	Vốn địa phương
8.4	Giám sát lắp đặt thiết bị	4.909.091	490.909	5.400.000		5.400.000
9	Đánh giá tác động môi trường (TT)	301.841.541	30.184.154	332.025.696	332.025.696	
F	CHI PHÍ KHÁC	5.554.059.821,84	481.586.337,38	6.035.646.159	5.011.316.432	1.024.329.727
1	Chi phí hạng mục chung					
1.1	Chi phí lán trại thi công CT thủy	919.466.411,26	91.946.641,13	1.011.413.052	1.011.413.052	
1.2	Chi phí lán trại thi công CT hạ tầng	290.178.393,06	29.017.839,31	319.196.232		319.196.232
1.3	Chi phí công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế CT thủy	1.838.932.822,51	183.893.282,25	2.022.826.105	2.022.826.105	
1.4	Chi phí công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế CT hạ tầng	580.356.786,11	58.035.678,61	638.392.465		638.392.465
2	Chi phí bảo hiểm công trình					
2.1	Chi phí bảo hiểm công trình thủy	183.893.282,25	18.389.328,23	202.282.610	202.282.610	
2.2	Chi phí bảo hiểm công trình hạ tầng	58.035.678,61	5.803.567,86	63.839.246		63.839.246
3	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (146/TT-BQP)	396.700.000,00		396.700.000	396.700.000	
4	Chi phí thẩm tra quyết. toán	310.500.000,00		310.500.000	310.500.000	
5	Chi phí kiểm toán	945.000.000,00	94.500.000,00	1.039.500.000	1.039.500.000	
6	Lệ phí thẩm định dự án	18.900.000,00		18.900.000	18.900.000	
7	Lệ phí thẩm định KQLC nhà thầu CT thủy	9.194.664,11		9.194.664	9.194.664	
8	Lệ phí thẩm định KQLC nhà thầu CT hạ tầng	2.901.783,93		2.901.784		2.901.784
G	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	9.415.392.985	788.871.105	10.204.264.090	6.783.713.933	3.420.550.157
1	Dự phòng phát sinh khối lượng 5%*(A+B+ .. +G)	7.846.160.820,52	657.392.588	8.503.553.408	5.653.094.945	2.850.458.464
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá 1%*(A+B+ .. +G)	1.569.232.164,10	131.478.517,58	1.700.710.682	1.130.618.989	570.091.693
	TỔNG CỘNG	166.338.609.395	13.936.722.864	180.275.332.259	119.845.612.824	60.429.719.434

Ca